TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 547 /2022/HC-PT
Ngày 10/11/2022

V/v khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hồng Sơn;
Các Thẩm phán: Ông Hồ Sỹ Hưng;
Ông Trần Quang Minh.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Xuân Thành - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Lê Song Lê - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội tiến hành xét xử phúc thẩm, công khai vụ án hành chính thụ lý số 229/TLPT-HC ngày 13/6/2022 về việc "Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai", do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 118/2020/HC-ST ngày 23/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9983/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Trần Văn Th, sinh năm 1939 (có mặt);

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 2, thôn Đại Tảo, xã Đại Thành, huyện Qu, Thành phố Hà Nội.

Trú tại: Khu tập thể Xí nghiệp giống cây trồng Yên Khê, thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

2. Người bị kiện: Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện Qu

Người đại diện: Ông Nguyễn Trường Sơn - Chủ tịch UBND huyện Qu.

Đại diện theo Giấy ủy quyền số 68/GUQ-UBND ngày 01/112022: Ông Phạm Quang Tuấn - Phó Chủ tịch UBND huyện Qu (có đơn đề nghị xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND xã Đại Thành, huyện Qu, thành phố Hà Nội.

Người đại diện: Ông Lý Đình Quang - Chủ tịch UBND xã Đại Thành.

Người đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 01/11/2022: Ông Nguyễn Văn Nghị - Công chức địa chính, xây dựng (có đơn đề nghị xử vắng mặt).

3.2. Ông Trần Văn Tuấn, sinh năm 1967 (có mặt).

Trú tại: Khu tập thể gạch Đại Thanh, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

3.3. Bà Trần Thị Bình, sinh năm 1960 (có mặt).

Trú tại: Xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

3.4. ông Trần Văn Ron (đã chết năm 2015);

Bà Phạm Thị Sao Mai, sinh năm 1975 (là vợ của ông Trần Văn Ron; có mặt);

3.5. Chị Trần Thị Hằng, sinh năm 1994 (là con gái ông Ron, vắng mặt).

3.6. Chị Trần Thị Hiền, sinh năm 1996 (con gái ông Ron, vắng mặt).

3.7. Chị Trần Thị Thanh Hường, sinh năm 2008 (con gái ông Ron, vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn Đại Tảo, xã Đại Thành, huyện Qu, Thành phố Hà Nội.

Cả 3 người con của ông Ron gồm chị Hằng, Hiền và Hường có giấy ủy quyền cho bà Mai tham gia tố tụng (bà Mai có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau***:

Năm 1959, ông Trần Văn Th kết hôn với bà Nguyễn Thị Bính.

Năm 1962, vợ chồng ông Thường ra ở riêng tại thửa đất do bố mẹ đẻ của ông Thường là các cụ Trần Văn Dị (chết ngày 08/02/1944) và cụ Nguyễn Thị No (chết năm 1943) để lại, trên thửa đất có nhà cấp 4.

Quá trình chung sống ông Thường và bà Bính sinh được 3 người con gồm: Bà Trần Thị Bình (sinh năm 1960), ông Trần Văn Tuấn (sinh năm 1967) và ông Trần Văn Ron (sinh năm 1971).

Năm 1963, ông Thường chuyển khẩu đi công nhân tại nhà máy gỗ Cầu Đuống, bà Bính và các con vẫn ở lại sinh sống trên thửa đất đó và đứng tên chủ sử dụng trong bản đồ, sổ mục kê từ năm 1986 để thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất với Nhà nước. Năm 1997, bà Bính có đơn đề nghị UBND xã đo xác định lại mốc giới thửa đất.

Ngày 15/5/1997, cán bộ địa chính xã là ông Nguyễn Văn Đấu đã đến tại gia đình bà Bính đo phúc tra thửa đất của gia đình bà Bính, có ông Trần Văn Mong, Nguyễn Văn Thới, Nguyễn Văn Lượng là các hộ liền kề làm chứng và ký vào biên bản do cán bộ địa chính lập, biên bản có xác nhận của chủ tịch UBND xã thời điểm năm 1997.

Năm 2003, bà Bính chết, các con chung của ông Thường, bà Bính là các ông bà Trần Thị Bình, Trần Văn Tuấn và Trần Văn Ron đã thống nhất giao thửa đất cho ông Trần Văn Ron có hộ khẩu tại địa phương được tiếp tục trông nom, sử dụng và thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất với Nhà nước.

Ngày 26/3/2010, ông Thường chuyển khẩu từ quận Long Biên về xã Đại Thành. Ngày 06/5/2011, ông Trần Văn Th làm đơn đề nghị UBND xã Đại Thành làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông. UBND xã đã mời Công ty cổ phần đo đạc địa chính nhà đất PT tổ chức đo đạc hiện trạng thửa đất, biên bản đo đạc được các hộ liền kề ký công nhận, bản thân ông Thường cũng ký xác nhận, được UBND xã Đại Thành xác nhận ngày 06/5/2011 với diện tích 400,1 m^2. Trong quá trình làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông Thường, UBND xã Đại Thành nhận được đơn của các con ông là: Trần Thị Bình, Trần Văn Tuấn, Trần Văn Ron đề nghị UBND xã Đại Thành không cấp GCNQSDĐ cho riêng ông Thường, với lý do thửa đất đó là tài sản chung của gia đình ông Trần Văn Th và bà Nguyễn Thị Bính. Do bà Bính mất nên phát sinh quyền thừa kế cho các con là Trần Thị Bình, Trần Văn Tuấn, Trần Văn Ron.

Ông Trần Văn Th nhiều lần gửi đơn kiến nghị đến UBND huyện Qu để "kiến nghị việc UBND xã Đại Thành, huyện Qu không làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho riêng ông Trần Văn Th tại thửa đất mà cha mẹ ông để lại cho ông". UBND huyện Qu đã ban hành các Văn bản số 682/UBND-TNMT ngày 09/8/2012 trả lời đơn kiến nghị của ông Trần Văn Th; Thông báo số 67/TB-UBND ngày 08/5/2013 trả lời đơn của ông Trần Văn Th. Tại các Văn bản này, UBND huyện Qu trả lời ông Trần Văn Th "Thửa đất số 212, tờ bản đồ số 01, diện tích 399 m^2 tại thôn Đại Tảo, xã Đại Thành là tài sản chung của gia đình ông nên việc các con ông đề nghị UBND xã Đại Thành không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho riêng ông Thường là có cơ sở".

Ngày 07/01/2014, Tòa án huyện Qu có Văn bản số 01/2014/CV-TA thông báo cho ông Thường liên hệ với phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Qu để được xem xét cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/3/2014, UBND huyện Qu đã ký cấp GCNQSDĐ số BT 069209, thửa đất số 212, tờ bản đồ số 01, diện tích 400,1 m², đứng tên hộ ông: Trần Văn Th. Ngày 17/3/2014, ông Thường nhận được GCNQSDĐ nêu trên.

Sau khi nhận được GCNQSDĐ, ông Thường không đồng ý với 02 nội dung ghi trên GCNQSDĐ gồm: Thứ nhất, GCNQSDĐ phải ghi tên cá nhân ông Thường; thứ hai, diện tích đất ghi 400,1 m^2 là sai, theo sổ mục kê thì diện tích đất nhà ông là 452 m^2. Do đó, ông đã làm đơn khiếu nại nhiều lần lên UBND huyện Qu và khi nhận được văn bản trả lời thì ông Thường không đồng ý với văn bản trả lời.

Ngày 13/3/2018, ông Thường làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân huyện Qu. Ngày 21/9/2018, Tòa án nhân dân huyện Qu chuyển đơn khởi kiện của ông Thường lên Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Ông Thường yêu cầu Tòa án buộc UBND huyện Qu sửa đổi 02 nội dung trong GCNQSDĐ số BT 069209 ngày 17/3/2014 của UBND huyện Qu cấp, cụ thể: Thứ nhất, bỏ chữ "hộ gia đình" ở phần ghi chủ sở hữu mà xác định chủ sở hữu là cá nhân ông Nguyễn Văn Thường; thứ hai, yêu cầu xóa bỏ đường đi đã vẽ, trả lại 51 m^2 đất từ đầu nhà ra ngõ đi cho ông để đất nhà ông đủ 452 m^2.

**** Người bị kiện UBND huyện Qu trình bày***:

Hồ sơ cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 01, diện tích 400,1 m^2 đang lưu trữ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường đầy đủ theo quy định của

pháp luật. Quá trình lập, thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ của hộ ông Trần Văn Th đúng theo quy định pháp luật. Do đó, UBND huyện Qu cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 069209 cho hộ ông Trần Văn Th tại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 01, diện tích 400,1 m^2 là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003, Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đất đai. Ông Trần Văn Th yêu cầu sửa đổi 02 nội dung ghi trên GCNQSDĐ số BT 069209 là không có cơ sở.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã Đại Thành***:

- Hồ sơ địa chính lưu giữ tại UBND xã Đại Thành thể hiện:

Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1967 thể hiện thửa đất số 539, xứ Đồng Nội Đê, diện tích 452 m², loại đất: TC, đứng tên ông: Trần Văn Th.

Theo bản đồ năm 1986 và sổ quản lý của xã Đại thành thể hiện thửa đất số 212, diện tích 399 m², trong đó đất ở 200 m², đất vườn là 199 m², đứng tên bà: Nguyễn Thị Bính (vợ ông Thường) để thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Theo bản đồ năm 1991 của xã Đại Thành, thể hiện thửa đất số 203, diện tích 383 m² không có sổ mục kê.

Các tài liệu, bản đồ trên đều không có chữ ký, con dấu của cơ quan chức năng.

Hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông Trần Văn Th đề nghị UBND xã lập hồ sơ cấp không có căn cứ chứng minh về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là của cá nhân ông Thường. Do đó, GCNQSDĐ số BT 069209 ngày 17/03/2014 của UBND huyện Qu cấp đứng tên "hộ ông Trần Văn Th" đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 01, diện tích 400.1 m^2; địa chỉ tại xã Đại Thành, huyện Qu là đúng quy định.

- Về yêu cầu xoá bỏ đường đi đã vẽ, trả lại 51 m^2 đất từ đầu nhà ra ngõ đi:

Ông Trần Văn Th và ông Trần Văn Phiệt là 2 anh em ruột con cụ ông Trần Văn Dị (chết ngày 08/02/1944) và cụ bà Nguyễn Thị No (chết năm 1943). Thửa đất hiện ông Trần Văn Th và thửa đất hộ ông Trần Văn Mong (con trai ông Trần Văn Phiệt) đang sử dụng có nguồn gốc do ông cha để lại và cùng sử dụng chung ngõ đi.

Theo bản đồ lập năm 1967 và bản đồ năm 1986 cũng như bản đồ năm 1991 thì thửa đất hộ ông Trần Văn Th sử dụng không thể hiện có ngõ đi riêng từ thửa đất ra đường giao thông mà diện tích đất làm ngõ đi chung thuộc thửa đất hộ ông Mong sử dụng và chịu nghĩa vụ với Nhà nước.

Do trên các tài liệu bản đồ không có ngõ đi chung mà thuộc thửa đất của hộ ông Trần văn Mong sử dụng, nên để đảm bảo ổn định việc sử dụng ngõ đi chung cho các hộ, tránh việc xảy ra tranh chấp; UBND xã đã yêu cầu các chủ sử dụng chung ngõ đi lập Biên bản thoả thuận. Tuy nhiên, do ngõ cũ mà hai gia đình ông Trần Văn Mong và ông Trần Văn Th sử dụng từ trước chỉ rộng 02 m nên khi ông Nguyễn Văn Dũng nhận chuyển nhượng đất của hộ gia đình ông Mong đã nhận thêm phần diện tích đất của ông Mong để góp mở rộng ngõ đi rộng thêm 01 m chạy dài 51 m từ ngoài đường giao thông liên xã đến thửa đất mà ông Nguyễn Văn Dũng nhận chuyển nhượng của hộ ông Mong; việc mở rộng ngõ đi thành 03 m được các

bên là gia đình ông Dũng, gia đình ông Mong và gia đình ông Trần Văn Tuấn (con ông Thường) thỏa thuận tại Biên bản thỏa thuận ngày 01/8/2009.

Năm 2010, khi ông Thường làm đơn đề nghị UBND xã Đại Thành xem xét lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông. UBND xã đã mời Công ty cổ phần địa chính nhà đất PT thực hiện việc đo đạc ranh mốc giới theo hiện trạng sử dụng và đã được các chủ sử dụng đất liền kề ký công nhận và bản thân ông Thường đã ký công nhận kết quả đo đạc để lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ (ngõ đi được thể hiện là ngõ đi chung của các hộ); ngày 17/3/2014, ông Trần Văn Th đã được UBND huyện Qu cấp GCNQSDĐ số BT 069209 tại thửa đất số 212 tờ bản đồ số 01 lập năm 1986 diện tích 400.1 m2 đứng tên "Hộ ông Trần Văn Th".

Căn cứ theo bản đồ được lập qua các thời kỳ thì thửa đất của hộ ông Trần Văn Th sử dụng không có ngõ đi riêng. Do vậy, yêu cầu của người khởi kiện không có cơ sở để xoá bỏ ngõ đi sử dụng chung của các hộ để trả lại 51 m^2 từ đầu nhà ra ngõ đi của thửa đất hộ ông Trần Văn Th sử dụng.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên bà Trần Thị Bình, ông Trần Văn Tuấn, bà Phạm Thị Sao Mai, chị Trần Thị Hằng, chị Trần Thị Hiền thống nhất trình bày quan điểm***:

Hoàn toàn đồng ý với việc UBND huyện Qu đã cấp GCNQSDĐ tên "Hộ gia đình ông Trần Văn Thương" và diện tích đất là hoàn toàn chính xác vì xác định quyền lợi của tất cả các con của ông Thường với bà Nguyễn Thị Bính cũng như quá trình sử dụng đất của gia đình.

* Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 118/2020/HC-ST ngày 23/6/2020, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

Căn cứ Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206, Điều 348 Bộ luật Tố tụng hành chính; Điều 50 Luật đất đai 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai. Xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Th đề nghị Tòa án buộc UBND huyện Qu sửa đổi 02 nội dung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 069209 ngày 17/3/2014 của UBND huyện Qu gồm: Bỏ hộ gia đình phần chủ sở hữu mà xác định chủ sở hữu là ông Nguyễn Văn Thường; Xóa bỏ đường đi đã vẽ, trả lại 51 m^2 đất từ đầu nhà ra ngõ đi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người khởi kiện có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người khởi kiện ông Trần Văn Th giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cho rằng toàn bộ diện tích đất là của bố mẹ ông để lại cho ông nên là tài sản riêng của ông theo Luật hôn nhân gia đình; việc ông cho các con đất hay không là quyền của ông chứ vợ và các con của ông không có bất cứ quyền năng gì đối với diện tích đất

này. UBND cấp GCNQSDĐ tên "Hộ gia đình" là sai; mặt khác, thể hiện trong GCNQSDĐ cấp cho ông thì diện tích đất của ông bị thiếu 51 m^2 nên số liệu ghi trong giấy phải là 452 m^2 mới đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông.

- Người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND xã Đại Thành giữ nguyên các quan điểm đã trình bày và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Tuấn, bà Trần Thị Bình, bà Phạm Thị Sao Mai đều thống nhất quan điểm của UBND huyện Qu, UBND xã Đại Thành rằng việc GCNQSDĐ cấp cho "Hộ gia đình" ông Thường là đúng chủ sử dụng đất và đúng diện tích đất gia đình sử dụng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến đánh giá việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án hành chính ở giai đoạn phúc thẩm là đúng pháp luật, kháng cáo hợp lệ nên được xem xét. Về nội dung: Qua xem xét toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên tòa thấy: Bố mẹ của ông Thường, ông Phiệt là các cụ Trần Văn Dị (chết ngày 08/02/1944) và cụ Nguyễn Thị No (chết năm 1943); năm 1959, ông Thường kết hôn với bà Bính; năm 1962, vợ chồng ông Thường, bà Bính cùng con ra diện tích đất có số thửa 539, xứ Đồng Nội Đê nêu trên để ở, đến năm 1963 thì ông Thường đi công tác tại Nhà máy gỗ Cầu Đuống nên cắt chuyển hộ khẩu khỏi địa phương, bà Bính cùng các con vẫn sinh sống ổn định trên diện tích đất này từ đó cho đến nay và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước. Do đó, xác định quyền sử dụng diện tích đất nêu trên là tài sản chung nên cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ tên "Hộ gia đình" là đúng. Đối với diện tích ngõ đi thấy được tồn tại từ trước đến nay, các hộ sử dụng đất đã có biên bản thỏa thuận về việc này và ông Thường cũng không phản đối nên yêu cầu của ông Thường là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 241 Luật tố tụng hành chính, không nhận kháng cáo của ông Trần Văn Th, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa; nghe các ý kiến trình bày của phía người khởi kiện, xem xét ý kiến của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Đơn khởi kiện của ông Trần Văn Th đề nghị Tòa án xem xét nội dung GCNQSDĐ số BT 069209 ngày 17/3/2014 của UBND huyện Qu cấp. Như vậy, GCNQSDĐ số BT 069209 ngày 17/3/2014 của UBND huyện Qu là quyết định hành chính, là đối tượng khởi kiện. Sau khi nhận được GCNQSDĐ, ông Thường khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết; tại các Văn bản số 1779/UBND-TNMT ngày 20/9/2017 và số 1908/UBND-TNMT ngày 07/10/2017, Chủ tịch UBND huyện Qu trả lời đơn kiến nghị của ông Thường. Ngày 13/3/2018, ông Thường có đơn khởi kiện vụ án hành chính gửi Tòa án. Do đó, Tòa án nhân dân

thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án là trong thời hiệu và đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3, Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[1.2]. Người bị kiện là UBND huyện Qu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã Đại Thành vắng mặt có đơn đề nghị xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hằng, chị Hiền, chị Hường vắng mặt nhưng có ủy quyền cho bà Mai tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

[1.3]. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Trần Văn Th có đơn kháng cáo hợp lệ theo quy định tại Điều 205 và Điều 206 Luật tố tụng hành chính.

[2]. Về nội dung:

Theo đơn khởi kiện, tại phiên đối thoại cũng như tại phiên tòa, ông Trần Văn Th đều khẳng định không yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BT 069209 ngày 17/3/2014 của UBND huyện Qu. Ông Thường đề nghị Tòa án xem xét 02 nội dung ghi trên giấy chứng nhận. Như vậy, phạm vi xem xét yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là 02 nội dung của GCNQSDĐ số BT 069209 ở phần chủ sử đụng đất và phần diện tích đất.

[2.1]. Xét nguồn gốc, quá trình sử dụng đất thấy:

Về nguồn gốc đất: Thửa đất số 212, tờ bản đồ số 01 tại thôn Đại Tảo, xã Đại Thành, Qu là của bố mẹ đẻ ông Trần Văn Th: Cụ ông Trần Văn Dị (chết ngày 08/02/1944) và cụ bà Nguyễn Thị No (chết năm 1943).

Về quá trình sử dụng đất: Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1967 đang lưu giữ tại xã Đại Thành thể hiện thửa đất số 539, xứ Đồng Nội Đê, diện tích 452 m², loại đất: TC, đứng tên ông: Trần Văn Th. Theo bản đồ năm 1986 và sổ quản lý của xã Đại thành thể hiện thửa đất số 212, diện tích 399 m², trong đó đất ở 200 m², đất vườn là 199 m², đứng tên bà: Nguyễn Thị Bính (vợ ông Thường) để thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Theo bản đồ năm 1991 của xã Đại Thành thể hiện thửa đất số 203, diện tích 383 m² không có sổ mục kê. Các tài liệu, bản đồ trên đều không có chữ ký, con dấu của cơ quan chức năng.

Năm 1959, ông Trần Văn Th kết hôn với bà Nguyễn Thị Bính. Năm 1962 vợ chồng ông Thường ra ở riêng tại thửa đất có nhà cấp 4 nêu trên. Ông Thường và bà Bính sinh được 3 người con: Trần Thị Bình, Trần Văn Tuấn và Trần Văn Ron. Năm 1963, ông Thường chuyển khẩu đi công nhân tại nhà máy gỗ Cầu Đuống, bà Nguyễn Thị Bính và các con ông vẫn ở lại sinh sống ở nhà đất nêu trên và đứng tên chủ sử dụng từ năm 1986, đồng thời thực hiện các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước từ đó đến nay.

Năm 2003, bà Bính chết, các con ông Thường đã thống nhất giao thửa đất cho ông Trần Văn Ron có hộ khẩu tại địa phương tiếp tục trông nom, sử dụng và thực hiện các nghĩa vụ của chủ sử dụng đất đối với Nhà nước.

Ông Trần Văn Th cho rằng thửa đất nêu trên thuộc sở hữu riêng của ông với lý do đất của cha mẹ ông để lại cho ông. Quá trình UBND xã lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận, ông Thường không cung cấp được tài liệu và chứng cứ để chứng minh

việc bố mẹ đẻ ông tặng thửa đất số 212, tờ bản đồ số 01, địa chỉ tại xã Đại Thành, huyện Qu cho riêng ông Thường. Đồng thời, theo Luật hôn nhân gia đình năm 1959 không có chế định tài sản riêng vợ chồng nên mặc dù nhà đất là tài sản của bố mẹ ông thường để lại nhưng được bà Bính cùng các con trực tiếp quản lý, sử dụng từ những năm 1962 đến nay. Do đó, xác định nhà đất là tài sản chung của vợ chồng ông Thường, bà Bính.

Như vậy, căn cứ vào nguồn gốc, quá trình sử dụng đất xác định thửa đất số 212, tờ bản đồ số 01 tại thôn Đại Tảo, xã Đại Thành, huyện Qu là tài sản chung của vợ chồng ông Thường, bà Bính theo quy định của Luật hôn nhân gia đình. Bà Bính mất năm 2003 nên UBND huyện Qu xác định các con của ông Thường, bà Bính là ông Trần Văn Tuấn, bà Trần Thị Bình, ông Trần Văn Don đều được hưởng quyền thừa kế phần di sản của bà Bình tại thửa đất nêu trên là đúng quy định của Bộ luật dân sự. Do đó, GCNQSDĐ số BT 069209 ngày 17/3/2014 của UBND huyện Qu cấp đứng tên hộ ông Trần Văn Th đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 01 xã Đại Thành, huyện Qu là đúng quy định của Luật đất đai. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thường về việc ghi tên cá nhân ông là chủ sử dụng đất trong GCNQSDĐ số BT 069209 ngày 17/3/2014 của UBND huyện Qu là đúng.

[2.2]. Xét việc ông Trần Văn Th đề nghị chỉnh lý nội dung GCNQSDĐ đối với diện tích 51 m^2 hiện đang làm ngõ đi chung để gộp vào diện tích đất của gia đình ông thấy:

Xét Sổ mục kê năm 1967 thể hiện thửa đất số 539, xứ Đồng Nội Đê, diện tích 452 m^2, loại đất: TC, đứng tên ông Trần Văn Th thấy trên thực tế, thửa đất của hộ ông Thường giáp ranh với thửa đất hộ ông Trần Văn Mong cùng có nguồn gốc đất ông cha để lại (bố đẻ của ông Thường là ông nội của ông Mong) và cùng sử dụng ngõ đi chung rộng 02 m. Theo bản đồ lập năm 1967, năm 1986, năm 1991, thửa đất hộ ông Trần Văn Th sử dụng không thể hiện có ngõ đi riêng từ thửa đất ra đường giao thông mà diện tích đất làm ngõ đi chung thuộc thửa đất hộ ông Mong sử dụng và chịu nghĩa vụ với Nhà nước. Năm 2009, ông Nguyễn Văn Dũng nhận chuyển nhượng một phần thửa đất của hộ gia đình ông Mong và đã để lại thêm 01 m chiều rộng làm ngõ chạy dài 51 m từ ngoài đường giao thông liên xã đến thửa đất của ông Dũng để gộp vào thành ngõ đi rộng 03 m. Biên bản thỏa thuận ngày 01/8/2009 giữa gia đình ông Mong và gia đình ông Trần Văn Tuấn (con ông Thường) ghi nhận ngõ đi chung mới có độ rộng là 03 m để các hộ cùng sử dụng chung cho thuận tiện.

Tài liệu của hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Trần Văn Th tại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 01 thể hiện: Hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Công ty cổ phần địa chính nhà đất PT đo vẽ ngày 06/5/2010 được UBND xã Đại Thành xác nhận ngày 06/5/2010 (Hồ sơ kỹ thuật thửa đất đã được bản thân ông Thường đã ký công nhận kết quả đo đạc); Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất; Biên bản xét duyệt cấp GCNQSDĐ ngày 24/9/2013 của Hội đồng đăng ký đất đai xã Đại Thành cho hộ ông Trần Văn Th đều ghi nhận: Thửa đất số 212, diện tích 400,1m^2.

Hội đồng xét xử xét thấy việc UBND huyện Qu cấp GCNQSDĐ số BT 069209 cho hộ ông Trần Văn Th tại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 01, diện tích

400,1 m^2 là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thường là đúng pháp luật.

Tổng hợp những phân tích như viện dẫn nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Th. Mặc dù không được chấp nhận kháng cáo nhưng ông Thường là người cao tuổi nên không phải nộp án phí. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên; căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Th. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 118/2020/HC-ST ngày 23/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trần Văn Th không phải nộp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Sỹ Hưng **Trần Quang Minh** **Võ Hồng Sơn**

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- *VKSND cấp cao tại Hà Nội;*
- *TAND TP Hà Nội;*
- *VKSND TP Hà Nội;*
- *Cục THADS TP Hà Nội;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, phòng HCTP.*

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Hồng Sơn